Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank)
Số 22 Ngô Quyền, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Hotline: 1900 6692/1900 5555 92 | Website: PVcomBank.com.vn

PHỤ LỤC 01A: BIỂU PHÍ GIAO DỊCH TÀI KHOẢN THANH TOÁN/GÓI TÀI KHOẢN THANH TOÁN VÀ GIAO DỊCH TIỀN MẶT

(Áp dụng từ ngày 06/06/2026)

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
A	GIAO DỊCH TKTT/ GÓI TKTT/ TÀI KHOẢN NHIỀU SỐ HIỆU											
1	**Mở TKTT/ gói TKTT/ Tài khoản nhiều số hiệu**										01 tài khoản	A
1.1	Mở TKTT/ gói TKTT	Miễn phí										
1.2	Tài khoản nhiều số hiệu	1.000.000 VND									01 tài khoản	
2	**Số dư tối thiểu**											A

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
2.1	TKTT/ gói TKTT VND	50.000 VND	Không yêu cầu				25.000 VND	50.000 VND			01 tài khoản	
2.2	TKTT ngoại tệ	20 USD/ 20 EUR hoặc tương đương quy đổi bằng 20 USD đối với ngoại tệ khác	Không yêu cầu	10 USD/ 10 EUR hoặc tương đương quy đổi bằng 10 USD đối với ngoại tệ khác			20 USD/ 20 EUR hoặc tương đương quy đổi bằng 20 USD đối với ngoại tệ khác				01 tài khoản	
2.3	Tài khoản nhiều số hiệu	Không áp dụng									01 tài khoản	
3	**Phí quản lý TKTT/ Gói TKTT/ TK nhiều số hiệu**											A
3.1	TKTT VND	10.000 VND	Miễn phí				10.000 VND				01 tháng	
	+Miễn phí khi số dư bình quân trong tháng của TKTT từ 2.000.000 VND trở lên;											
3.2	TKTT USD	1 USD										

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
	+Miễn phí khi số dư bình quân trong tháng của TKTT từ 200 USD trở lên										01 tháng	
3.3	Gói TKTT VND											
	+ Miễn phí khi số dư bình quân trong tháng của TKTT từ 1.000.000 VND trở lên hoặc phát sinh ít nhất 3 giao dịch ghi có trong 1 tháng từ 1 triệu VND/giao dịch trở lên;*	15.000 VND	Miễn phí						10.000 VND		01 tháng	
	- Nếu khách hàng mở TKTT từ ngày 01 đến ngày 25 của tháng (T) thì PVcomBank thu phí quản lý TKTT/Gói TKTT vào ngày 26 tháng (T + 01) *- Nếu khách hàng mở TKTT vào ngày 26 trở đi của tháng (T) thì PVcomBank thu phí quản lý TKTT/Gói TKTT vào ngày 26 tháng (T + 02)*											
	(*) Các giao dịch (ghi có) không bao gồm: giao dịch hoàn phí, giao dịch nhận lãi từ TGTK, TGCKH, GTCG và giao dịch tất toán TGTK, TGCKH, GTCG, giao dịch giải ngân, giải ngân thêm khoản vay, chuyển khoản cùng chủ tài khoản, chuyển khoản từ TKTC sang TKTT											

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
3.4	Tài khoản nhiều số hiệu	300.000 VND/ 1 tháng									01 Tài khoản	
4	**Phí quản lý TKTT/ Gói TKTT không hoạt động**											**A**
4.1	TKTT/gói TKTT VND không hoạt động trên 12 tháng	10.000 VND									01 tháng	
	+ Miễn phí khi số dư bình quân trong tháng của TKTT từ 1.000.000 VND trở lên.											
4.2	TKTT USD không hoạt động trên 12 tháng.	1 USD									01 tháng	
	+ Miễn phí khi số dư bình quân trong tháng của TKTT từ 50 USD trở lên.											

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
5	**Đóng TKTT/gói TKTT/ TK nhiều số hiệu**										Thu phí đóng TK	A
5.1	TKTT mở dưới 12 tháng	50.000 VND/ 5 USD/ 5 EUR hoặc tương đương 5 USD quy đổi với các ngoại tệ khác	Miễn phí	Miễn phí	50.000 VND/ 5 USD/ 5 EUR hoặc tương đương 5 USD quy đổi với các ngoại tệ khác						01 tài khoản	
5.2	TKTT mở từ 12 tháng trở lên	Miễn phí									01 tài khoản	
5.3	Tài khoản nhiều số hiệu	Miễn phí									01 tài khoản	
6	**Sao kê TKTT/sổ phụ hàng tháng**										Theo yêu cầu KH	C
6.1	TKTT	3.000 VND/trang; Tối thiểu 20.000 VND	Miễn phí							3.000 VND/ trang; Tối thiểu 20.000 VND	01 bản	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
6.2	Gói TKTT	Miễn phí									01 bản	
7	**Sao lục chứng từ**										Theo yêu cầu KH	C
7.1	TKTT											
	- Sao lục chứng từ trong vòng 01 tháng	3.000 VND/trang; Tối thiểu 20.000 VND	Miễn phí				3.000VND/trang; Tối thiểu 20.000 VND				01 chứng từ	
	- Sao lục chứng từ trong vòng 06 tháng	6.000 VND/trang; Tối thiểu 40.000 VND	Miễn phí	3.000 VND /trang; Tối thiểu 40.000 VND	4.000 VND /trang; Tối thiểu 40.000 VND		6.000 VND/trang; Tối thiểu 40.000 VND				01 chứng từ	
	- Sao lục chứng từ trên 06 tháng	7.500 VND/trang; Tối thiểu 50.000 VND	Miễn phí	4.000 VND/trang Tối thiểu 50.000 VND	5.000 VND/trang; Tối thiểu 50.000 VND		7.500 VND/trang; Tối thiểu 50.000 VND				01 chứng từ	
7.2	Gói TKTT											
	- Sao lục chứng từ trong vòng 01 tháng	Miễn phí									01 chứng từ	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
	- Sao lục chứng từ trong vòng 06 tháng	Miễn phí									01 chứng từ	
	- Sao lục chứng từ trên 06 tháng	6.000 VND/trang; Tối thiểu 40.000 VND	Miễn phí	3.000 VND/trang ;Tối thiểu 40.000 VND	4.000 VND/trang; Tối thiểu 40.000 VND		6.000 VND/trang; Tối thiểu 40.000 VND				01 chứng từ	
8	**Fax chứng từ**										Theo yêu cầu KH	C
8.1	TKTT											
	- Người nhận cùng tỉnh/thành phố nơi quản lý TKTT	3.000 VND	Miễn phí				3.000 VND				01 chứng từ	
	- Người nhận khác tỉnh/thành phố nơi quản lý TKTT	5.000 VND	3.000 VND				5.000 VND				01 chứng từ	
8.2	Gói TKTT	Miễn phí									01 chứng từ	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
9	**Dịch vụ phong tỏa TKTT theo yêu cầu PVcomBank hoặc cơ quan có thẩm quyền**	Miễn phí									01 lần	
10	**Dịch vụ phong tỏa TKTT theo yêu cầu của KH**											C
10.1	TKTT	50.000 VND	Miễn phí				50.000 VND				01 lần	
10.2	Gói TKTT	Miễn phí									01 lần	
11	**Xác nhận thông tin TKTT bằng văn bản:**										Theo yêu cầu KH	C
11.1	TKTT											
	- Hai bản đầu tiên	50.000 VND	Miễn phí		30.000 VND	40.000 VND	50.000 VND				01 lần	
	- Từ bản thứ ba trở đi	10.000 VND	Miễn phí		5.000 VND		10.000 VND				01 bản	
11.2	Gói TKTT	Miễn phí										

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
12	**Phí thực hiện dịch vụ ứng lương**											B
	(*) Phí giao dịch chuyển khoản từ TKTC sang TKTT của KH *(**): Thực hiện theo quy định của PVcomBank từng thời kỳ*											
12.1	Phí thực hiện dịch vụ ứng lương hưu											
-	Dưới 5 triệu đồng/giao dịch											
	+ Từ ngày 25 tháng trước đến ngày 4 tháng tiếp theo	50.000 VND									01 lần	
	+ Từ ngày 15 đến ngày 24 cùng tháng	70.000 VND									01 lần	
	+ Từ ngày 5 đến ngày 14 cùng tháng	90.000 VND									01 lần	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
	- Từ 5 đến dưới 8 triệu đồng/giao dịch											
	+ Từ ngày 25 tháng trước đến ngày 4 tháng tiếp theo	60.000 VND									01 lần	
	+ Từ ngày 15 đến ngày 24 cùng tháng	100.000 VND									01 lần	
	+ Từ ngày 5 đến ngày 14 cùng tháng	140.000 VND									01 lần	
-	Từ 8 đến dưới 10 triệu đồng/ giao dịch											
	+ Từ ngày 25 tháng trước đến ngày 4 tháng tiếp theo	70.000 VND									01 lần	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
	+ Từ ngày 15 đến ngày 24 cùng tháng	120.000 VND									01 lần	
	+ Từ ngày 5 đến ngày 14 cùng tháng	180.000 VND									01 lần	
	- Từ 10 đến dưới 13 triệu đồng/ giao dịch											
	+ Từ ngày 25 tháng trước đến ngày 4 tháng tiếp theo	80.000 VND									01 lần	
	+ Từ ngày 15 đến ngày 24 cùng tháng	150.000 VND									01 lần	
	+ Từ ngày 5 đến ngày 14 cùng tháng	230.000 VND									01 lần	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
-	Từ 13 đến dưới 15 triệu đồng/ giao dịch											
	+ Từ ngày 25 tháng trước đến ngày 4 tháng tiếp theo	90.000 VND									01 lần	
	+ Từ ngày 15 đến ngày 24 cùng tháng	180.000 VND									01 lần	
	+ Từ ngày 5 đến ngày 14 cùng tháng	260.000 VND									01 lần	
-	Từ 15 đến dưới 17 triệu đồng/giao dịch											
	+ Từ ngày 25 tháng trước đến ngày 4 tháng tiếp theo	100.000 VND									01 lần	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
	+ Từ ngày 15 đến ngày 24 cùng tháng	200.000 VND									01 lần	
	+ Từ ngày 5 đến ngày 14 cùng tháng	300.000 VND									01 lần	
-	Từ 17 đến 20 triệu đồng/giao dịch											
	+ Từ ngày 25 tháng trước đến ngày 4 tháng tiếp theo	120.000 VND									01 lần	
	+ Từ ngày 15 đến ngày 24 cùng tháng	230.000 VND									01 lần	
	+ Từ ngày 5 đến ngày 14 cùng tháng	350.000 VND									01 lần	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
12.2	Phí thực hiện dịch vụ ứng lương đại lý thu BHXH/BHYT tự nguyện											
-	Ứng trong 15 ngày											
	+ Đến 3 triệu đồng	35.000 VND									01 lần	
	+ Trên 3 đến 5 triệu đồng	55.000 VND									01 lần	
	+ Trên 5 đến 8 triệu đồng	85.000 VND									01 lần	
	+ Trên 8 đến 10 triệu đồng	110.000 VND									01 lần	
-	Ứng trong 30 ngày											
	+ Đến 3 triệu đồng	70.000 VND									01 lần	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
	+ Trên 3 đến 5 triệu đồng	110.000 VND									01 lần	
	+ Trên 5 đến 8 triệu đồng	170.000 VND									01 lần	
	+ Trên 8 đến 10 triệu đồng	220.000 VND									01 lần	
-	Ứng trong 45 ngày											
	+ Đến 3 triệu đồng	105.000 VND									01 lần	
	+ Trên 3 đến 5 triệu đồng	165.000 VND									01 lần	
	+ Trên 5 đến 8 triệu đồng	255.000 VND									01 lần	
	+ Trên 8 đến 10 triệu đồng	330.000 VND									01 lần	
-	Ứng trong 60 ngày											

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
	+ Đến 3 triệu đồng	140.000 VND									01 lần	
	+ Trên 3 đến 5 triệu đồng	220.000 VND									01 lần	
	+ Trên 5 đến 8 triệu đồng	340.000 VND									01 lần	
	+ Trên 8 đến 10 triệu đồng	440.000 VND									01 lần	
13	**Giao dịch khác liên quan đến TKTT**											
13.1	Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế											C
	- TKTT	200.000 VND									Hồ sơ	
	- Gói TKTT	Miễn phí										
13.2	Lập giấy ủy quyền giao dịch TKTT											

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
	- TKTT	50.000 VND									01 lần	
	- Gói TKTT	Miễn phí										
B	GIAO DỊCH TIỀN MẶT											
I	**TIỀN MẶT VND**											
1	**Nộp tiền mặt vào TKTT**										Thu từ DV ngân quỹ	C
1.1	TKTT											
	- Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Miễn phí										
	- Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK											
	+ Chính chủ tài khoản nộp tiền mặt	Miễn phí										

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
	+ Khác chủ tài khoản nộp tiền mặt	- Mệnh giá dưới 20.000 VND : 0,03% - Mệnh giá từ 20.000 VND: 0,02% Tối thiểu: 10.000 VND; tối đa: 1.000.000 VND	Miễn phí				- Mệnh giá dưới 20.000 VND : 0,03% - Mệnh giá từ 20.000 VND: 0,02% Tối thiểu: 10.000 VND; tối đa: 1.000.000 VND				Số tiền giao dịch	
	(*) Áp dụng chính sách phí dựa trên phân hạng của khách hàng thực hiện giao dịch, thay vì phân hạng của chủ tài khoản											
1.2	Gói TKTT	Miễn phí										
2	**Rút tiền mặt từ TKTT**											C
2.1	TKTT											
	- Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Miễn phí										
	- Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	0,03% Tối thiểu 15.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND	Miễn phí		0,02% Tối thiểu: 10.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND		0,03% Tối thiểu 15.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND				Số tiền giao dịch	
2.2	Gói TKTT	Miễn phí										

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
3	**Rút tiền/Chuyển tiền đi từ TKTT tại PVcomBank trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản**	Phí tại Mục **B.I.2, phụ lục 01A** + phí kiểm đếm tại mục **A.2, phụ lục 02**										A
	- Miễn phí rút tiền mặt từ TKTT/gói TKTT đối với trường hợp Khách hàng vay cầm cố TTK/GTCG/CCTG.											
II	**TIỀN MẶT NGOẠI TỆ**											
1	**Nộp tiền mặt vào TKTT ngoại tệ**										Thu từ DV ngân quỹ	A
	- Tiền mặt loại 50 USD trở lên	0,17%; tối thiểu 2 USD									Số tiền giao dịch	
	- Tiền mặt từ 5 USD đến 20 USD	0,3%; Tối thiểu 3 USD									Số tiền giao dịch	
	- Tiền mặt loại 1 USD, 2 USD	0,5%; Tối thiểu 3 USD									Số tiền	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Khách hàng Ngân sách Nhà nước				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3						
			Private	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G.Diamond	KH Hạng Bạch Kim G.Platinum	KH Hạng Vàng G.Gold	KH trải nghiệm		
											giao dịch	
	- Ngoại tệ khác	0,5%; Tối thiểu 5 USD									Số tiền giao dịch	
2	**Rút tiền mặt từ TKTT ngoại tệ**										Thu từ DV ngân quỹ	B
	- Rút tiền mặt bằng VND	Theo phí giao dịch TK VND (Mục B.I.2)									Số tiền quy đổi	
	- Rút ngoại tệ mặt	0,3%, tối thiểu 2 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 2 USD đối với ngoại tệ khác	0,15%, tối thiểu 2 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 2 USD đối với ngoại tệ khác	0,2%, tối thiểu 2 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 2 USD đối với ngoại tệ khác	0,25%, tối thiểu 2 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 2 USD đối với ngoại tệ khác	0,3%, tối thiểu 2 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 2 USD đối với ngoại tệ khác					Số tiền giao dịch	

Ghi chú:

1. Biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Khi thu phí dịch vụ, PVcomBank sẽ thu thêm 10% VAT theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp pháp luật quy định khác.
2. Các mức phí khác với quy định trong biểu phí này hoặc chưa quy định trong biểu phí này sẽ do Tổng Giám Đốc quyết định
3. Biểu phí trên có thể thay đổi theo từng thời kỳ.
4. Phí dịch vụ và các phí khác đã thu theo biểu phí không hoàn lại trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của PVcomBank gây ra.
5. Đối với các khoản phí tính bằng ngoại tệ, Khách hàng có thể thanh toán bằng ngoại tệ hoặc bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản do PVcomBank công bố tại thời điểm thu phí.
6. Khách hàng thông báo trước cho PVcomBank ½ ngày làm việc nếu rút số tiền mặt ngoại tệ trên 10.000 USD, báo trước 1 ngày làm việc nếu số tiền trên 50.000 USD.
7. Khi thực hiện các nghiệp vụ quy định tại biểu phí này, các chi phí phát sinh như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do Ngân hàng khác thu sẽ được thu theo thực tế phát sinh.
8. Khi thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng, trường hợp phí của PVcomBank và/hoặc phí của Ngân hàng đại lý thực hiện dịch vụ do Khách hàng nước ngoài hoặc đối tượng khác chịu nhưng PVcomBank và/hoặc các Ngân hàng đại lý không thu hồi được, PVcomBank sẽ thu từ người yêu cầu thực hiện giao dịch.
9. Phí dịch vụ được thu từng lần ngay sau khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo tính chất của từng loại dịch vụ đó.
10. Những loại phí dịch vụ khác không được liệt kê trong biểu phí này sẽ được PVcomBank thông báo cho Khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
11. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước theo từng thời kỳ.
12. Trường hợp KH đã được giảm phí: Nếu mức phí sau khi được giảm nhỏ hơn phí tối thiểu, PVcomBank sẽ thu theo phí tối thiểu.